

## TRƯỜNG TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA MÓN ĂN VÀ Ý NIỆM CON NGƯỜI

TS ĐÀNG THI HẢO TÂM

1. Cùng với mặc và ở, ăn uống luôn là nhu cầu quan trọng hàng đầu đối với con người thuộc bất kì một nền văn hóa nào, một thời đại nào, bởi tính thiết yếu của nó đối với sự tồn tại của nhân loại. Trong ngôn ngữ của mỗi dân tộc, các từ về ẩm thực là vốn từ cơ bản nhất, bên cạnh vốn từ về mặc và ở, phản ánh truyền thống và đặc trưng của mỗi cư dân sinh sống ở từng khu vực. Tìm hiểu về hiện tượng di chuyển ngữ nghĩa của trường nghĩa *món ăn* không chỉ cho biết đặc điểm hoạt động của trường từ vựng ngữ nghĩa này mà còn cho biết đặc điểm tư duy của người Việt về ý niệm *con người*.

Nội hàm của lí thuyết trường từ vựng ngữ nghĩa như tiêu chí phân lập trường, đặc điểm của yếu tố trung tâm và ngoại biên, cơ chế chuyển trường theo lực hướng tâm và lực li tâm của một số nhà nghiên cứu từ vựng học như Đỗ Hữu Châu [1], Nguyễn Thiện Giáp [4], Nguyễn Văn Tu [13] được chúng tôi sử dụng như cơ sở nền tảng để giải quyết vấn đề miêu tả đặc điểm hoạt động của trường nghĩa *món ăn*. Tương tự, chúng tôi cũng sẽ sử dụng nội hàm của lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận như miền đích, miền nguồn, sơ đồ ánh xạ, ẩn dụ ý niệm theo quan điểm của Lakoff & Johnson [14], Lý

Toàn Thắng [9], Nguyễn Đức Tôn [12], Trần Văn Cơ [3], Nguyễn Hòa [6], Phan Thế Hưng [5] làm cơ sở để thuyết giải ẩn dụ ý niệm *con người*. Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến mối liên hệ có tính xuyên trường giữa các nét nghĩa tạo nên cấu trúc biểu niệm của tiểu trường từ vựng - ngữ nghĩa *món ăn* (trường nguồn/ miền nguồn) với trường đích/ miền đích được tạo nên bởi những kinh nghiệm hàng ngày tự động và vô thức. Mối liên hệ đó phản ánh hiện tượng đồng nhất phổ quát dẫn tới việc phát triển thành các ẩn dụ ý niệm, vì thế, có thể giúp hiểu và diễn đạt một khái niệm trừu tượng thuộc về bản thân con người, con người trong sự tương tác với những cá thể khác, thông qua khái niệm *món ăn* hết sức cụ thể và gần gũi.

Chúng tôi chọn ngữ liệu chủ yếu trong ngôn ngữ tự nhiên trên một số kênh thông tin như sách, báo, phương tiện truyền thông, bên cạnh nguồn ngữ liệu thuộc phong cách chức năng nghệ thuật có tính hỗ trợ.

### 2. Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa *món ăn*

Theo Hoàng Phê, *món ăn* là *những thức ăn đã được chế biến theo một quy cách nhất định. Làm các món ăn. Món cá rán* [7, 636]. Từ ngữ liệu

khảo sát, chúng tôi phân chia trường từ vựng *món ăn* thành những tiểu trường: (i) Tên gọi món ăn, (ii) Mùi vị món ăn, (iii) Hoạt động của con người thưởng thức món ăn, (iv) Cảm giác của con người đối với món ăn.

### 2.1. Tiểu trường *Tên gọi món ăn*

Dựa theo nguyên liệu chế biến món ăn, tiểu trường này được chia thành 2 nhóm nhỏ (i) Món ăn thuộc nhóm lương thực và (ii) Món ăn thuộc nhóm thực phẩm.

Nhóm (i) có đặc điểm nguyên liệu tạo nên món ăn là chất tinh bột (gạo, ngô, khoai, sắn). Thí dụ: *com, com té, com rang, com nguội, xôi, xôi vò, cháo, cháo hoa, bún, bún mọc, phở, phở bò, phở tái, bánh chung, bánh giò, bánh ngô, bánh khoai, bánh mì, cốm, ngô luộc...* Nếu tên gọi món ăn là từ ghép thì biểu thức định danh ấy thường có cấu trúc:

Tên gọi thức ăn = yếu tố chỉ loại + yếu tố chỉ đặc điểm riêng

Người Việt coi trọng bữa ăn gia đình, những món ăn dùng trong bữa cơm hàng ngày và thường xuyên do người nhà chế biến được coi là món chính (*com, rau, cá*), những món ăn được dùng với tính chất "ăn chơi" và thường do hàng quán (người ngoài chế biến) được coi là món phụ (*phở, bánh*). Từ cách nhìn nhận món ăn nghiêng về chức năng của văn hóa Việt, tiểu trường *Tên gọi món ăn thuộc nhóm lương thực* được chia thành hai nhóm nhỏ: (a) nhóm *com cháo* và (b) nhóm *quà bánh*. Tuy là món ăn thường xuyên xuất hiện trong bữa ăn nhưng số lượng từ ngữ thuộc nhóm (a) ít hơn so với số lượng từ ngữ thuộc

nhóm (b). Đặc biệt, yếu tố chỉ đặc điểm riêng trong cấu trúc tên gọi món ăn của nhóm *quà bánh* thường có nét nghĩa hạn định miêu tả phong phú hơn, thể hiện sự sáng tạo của người chế biến hơn so với yếu tố cùng loại của nhóm *com cháo*. Chẳng hạn nét nghĩa hạn định cách thức chế biến (*chung, hấp, rán, nướng, cuốn - bánh chung, bánh hấp, bánh rán, bánh cuốn*); nét nghĩa hạn định âm thanh tạo ra khi chế biến (*xèo, ít - bánh xèo, bánh ít*); nét nghĩa hạn định tính chất của món ăn (*dẻo - bánh dẻo*); nét nghĩa hạn định cảm giác của con người khi thưởng thức món ăn (*khoái - bánh khoái*)... Mặc dù bị coi là món ăn phụ nhưng nhóm *quà bánh* dễ khiến người ăn say mê, tò mò muốn được thưởng thức, một hệ quả tất yếu của tính phong phú trong món ăn, tính sáng tạo của người chế biến.

Nhóm (ii) có đặc điểm nguyên liệu tạo nên món ăn thuộc nhóm thực phẩm. Thí dụ: *dưa hành, rau muống luộc, cá hấp, mắm tôm, gà luộc, vịt om sấu, thịt chó nướng...* Căn cứ vào mối quan hệ giữa hai yếu tố, tên gọi của nhóm (ii) được cấu tạo theo 2 kiểu chính:

(a) Tên gọi món ăn = yếu tố chỉ loại + yếu tố chỉ nguyên liệu

Thí dụ: *canh rau cần, chả chó, mắm nục, dưa cà...*

(b) Tên gọi món ăn = yếu tố chỉ nguyên liệu + yếu tố chỉ cách thức chế biến

Thí dụ: *cá rán, thịt kho, rau luộc, ốc nướng, tôm hấp, lạc rang, thịt quay...*

Dù được cấu tạo theo kiểu nào thì yếu tố hạn định miêu tả cho yếu

tổ chính cũng luôn có nghĩa "nguyên liệu". Căn cứ vào đặc điểm nghĩa này, nhóm tên gọi món ăn thuộc nhóm nguyên liệu được đưa về 3 tiểu nhóm sau đây:

a. Nhóm món ăn chế biến từ thực vật, thí dụ: *canh thiên lí, rau muống xào, hoa bí luộc...*

b. Nhóm món ăn chế biến từ tôm cá, thí dụ: *cá rán, cá gỏi, cá bóng kho tộ, tôm rim, tép kho, canh cua...*

c. Nhóm món ăn chế biến từ thịt, thí dụ: *giò bò, chả quế, giò cây, thịt nấu đông, gà hầm...*

Trong 3 nhóm, nhóm món ăn chế biến từ thực vật có số lượng từ ngữ lớn nhất, nhóm món ăn chế biến từ thịt có số lượng thấp nhất. Yếu tố đặc điểm kinh tế (rè, đất) và đặc điểm địa lí (nước nông nghiệp, trồng trọt phát triển mạnh hơn chăn nuôi) làm nên giá trị xã hội cho món ăn thuộc nhóm thực phẩm. Theo quan niệm của người Việt, nhóm món ăn có nguồn gốc từ động vật thường được đánh giá là cao sang và là món ăn đặc trưng của gia đình giàu có; Trong khi món ăn có nguồn gốc từ thực vật lại là món đặc trưng của người nghèo (*Nhà giàu bỏ com bỏ cá, nhà nghèo rau má khoai lang*).

## 2.2. Trường Mũi vị món ăn

**Mũi:** là hơi tỏa ra từ sự vật có thể nhận biết bằng mũi [7, 649]; **Vị:** là thuộc tính của sự vật được nhận biết bằng lưỡi [7, 1114]. Theo định nghĩa này, từ ngữ dưới đây thuộc tiểu trường *Mũi vị món ăn*: *dây mùi, hăng hắc, hôi, hám, hôi thối, khảm, khê, khê nồng, khét, khét lẹt, khú, ôi, tanh, tanh mù, thơm, thơm lừng, thơm mức, thơm mát, thơm ngậy, thiu... Ngọt,*

*cay, chua, mặn, đắng, bùi, béo, chát, đậm, nhạt, cay đắng, cay cay, cay chua, cay buốt lưỡi, cay xè, chua chát, chua cay, đắng cay, đắng chát, đắng co lưỡi, mặn đắng, mặn chát, mặn mà, mặn mòi, mặn nồng, ngậy, ngọt đậm, ngọt mát, ngọt ngào, ngậy ngậy, ngọt lịm, nhạt phèo, nhạt nhẽo...* Trong những mùi vị được biểu hiện bằng các hình thức ngôn ngữ trên, có mùi vị gây cảm giác khó chịu khi tiếp xúc, thí dụ: *hôi, tanh, đắng, cay...*, nhưng cũng có mùi vị gây cảm giác dễ chịu, làm cho thích được người, thí dụ: *ngọt, thơm, ngậy*, cho dù cách đánh giá mùi vị luôn được coi mang tính chủ quan, phụ thuộc vào thói quen, sở thích cá nhân (*Phải nếm trái đắng - chát/ Mới biết quý thơm - bùi/ Cuộc đời toàn vị ngọt/ Chắc gì là thú vui*). Khái quát hơn, mùi vị thức ăn được nhận biết bằng cơ chế sinh học (mũi, lưỡi) có khả năng gây ra hiệu ứng tâm lí ở con người.

## 2.3. Trường Hoạt động của con người thường thức món ăn

Ăn là hoạt động tự cho vào cơ thể thức nuôi sống [7, 13]. Dựa vào đặc điểm ngữ nghĩa của *ăn*, những từ sau đây sẽ lập thành nhóm *Hoạt động của con người thường thức món ăn*: *ăn, bón, bú, đớp, húp, móm, ngón, tọng, uống, xoi, nếm, tráng miệng, truyền, cắn, gặm, nhấm nháp, nhai, nuốt, nuốt chửng, ngấu nghiến, liếm, lừa, và, xoi, bới, xúc, gắp, bốc, nhón.*

Những động từ trên giống nhau ở nghĩa đối tượng của hoạt động thường thức là *món ăn* và khác nhau ở nghĩa biểu thị sự đánh giá chủ quan của con người đối với hoạt động thường thức. Thí dụ, nếu *ăn* mang sắc thái

trung tính thì *ngón, tong* mang sắc thái phê phán bởi tính chất thô tục, cốt lấy được nhiều thức ăn cho bản thân; Nếu *xoi* mang tính lịch sự bởi sắc thái kính trọng, thì *nhấm nháp* được tô đậm bởi cách thức ăn/ uống từ từ từng chút một để thưởng thức; *Gặm nhấm* có nét nghĩa nổi trội cần nhẹ từng chút một, bên cạnh nét nghĩa như *nhấm nháp*; *Chén* lại được chú trọng ở nghĩa coi hoạt động ăn món ăn nào đó là thú vui của bản thân. Khi những từ ngữ phản ánh hoạt động vật lí ăn được con người sử dụng để phản ánh trạng thái tâm lí, chúng giúp con người "nhìn thấy" thế giới nội tâm bằng những hoạt động ăn uống rất cụ thể. Chẳng hạn, *gặm nhấm* xuất hiện trong tình huống giao tiếp: *Giờ này chắc anh ta đang đưa vợ con hóng gió ở biển Cửa Lò rồi, còn tôi, một mình, gặm nhấm nỗi buồn tui, ê chề*, với nghĩa vốn có của *gặm nhấm*, giúp ta hiểu phát ngôn diễn tả trạng thái tự mình trải nghiệm lại, từng chút một, những cảm xúc tiêu cực.

#### 2.4. Tiêu trường *Cảm giác của con người đối với món ăn*

Dựa vào nghĩa: cảm giác sinh lí xuất hiện do sự tương tác giữa nhu cầu bên trong cơ thể và thức ăn được đưa vào cơ thể, những từ ngữ sau đây được chúng tôi xếp vào tiêu trường *Cảm giác của con người đối với món ăn*: *bứ, chán, chán ngán, chán ngấy, đã, đói, đói khát, đói meo, đói ngấu, ngán, ngấy, no, no nê, thèm, thèm thường, thèm khát, thòm thòm*. Tùy theo hiệu quả tương tác giữa đối tượng món ăn với trạng thái sinh lí cơ thể, tiêu trường (2.4) được chia thành 2 nhóm nhỏ:

a. Nhóm từ chỉ cảm giác có khả năng kích thích hoạt động của con người tác động đến món ăn: *đói, đói khát, đói meo, đói ngấu, thèm, thèm thường, thèm khát, thòm thòm*.

b. Nhóm từ chỉ cảm giác có khả năng kìm hãm hoạt động của con người tác động đến món ăn: *bứ, chán, chán ngán, chán ngấy, no, no nê, đã*.

Nét nghĩa *đánh giá* (để chịu, khó chịu) đã phân hóa nhóm (b) thành 2 nhóm nhỏ hơn: *no, no nê, đã* (cảm giác để chịu của cơ thể khi nhu cầu về thức ăn được thỏa mãn) và *bứ, chán, chán ngán, chán ngấy* (cảm giác khó chịu khi được cung cấp lượng thức ăn vượt quá nhu cầu sử dụng). Những trải nghiệm sinh học cơ thể về hoạt động ăn uống được phản ánh thông qua tiêu trường *Cảm giác của con người đối với món ăn* giúp con người diễn tả nhu cầu, mong muốn của mình về các vấn đề xã hội, về trạng thái tâm lí của bản thân. Hoạt động ánh xạ này được chúng tôi bàn đến ở phần tiếp sau.

### 3. Ý niệm *Con người là món ăn*

Trong mối quan hệ với miền nguồn *món ăn*, ý niệm *Con người là món ăn* có 3 ý niệm bậc dưới: (i) Về bề ngoài của con người là hình thức món ăn; (ii) Thế giới nội tâm của con người là món ăn; (iii) Thân phận, địa vị của con người là món ăn.

#### 3.1. Ý niệm *Về bề ngoài của con người là hình thức món ăn*

Một số món ăn, sau khi chế biến, có hình dạng, màu sắc đặc trưng như trắng, tròn (*bánh giầy, trứng luộc*), cong vênh (*bánh đa nướng*), màu của đường mía sau khi chưng cất (*mật*

mía)... Người Việt sử dụng những đặc điểm hình thức ấy của món ăn để quy chiếu tới hình thức của con người theo mô hình *Vẻ bề ngoài của con người là hình thức món ăn*. Thí dụ: *Da bánh mật, Má bánh đúc, Kiểu đầu xù mì, Eo bánh mì, Trắng như trứng gà bóc, Vú bánh giầy, Mặt vênh như bánh đa nướng, Chì cổ đưa tay lên che nhưng hai bầu vú ning ních bánh mật vẫn lồ lộ dưới ánh đèn trần*.

Đặc biệt, khi nhận xét về nữ giới có ngoại hình đẹp, chúng tôi thấy xuất hiện ẩn dụ *Người có ngoại hình đẹp là thức ăn ngon*. Thí dụ: *Cô nàng kia nhìn ngon quá, No mắt với chân dài trong "Đêm nhan sắc"*. Tuy nhiên, trong ngữ liệu của chúng tôi, không xuất hiện ý niệm thức ăn về người có ngoại hình xấu. Thường ngoại hình xấu của con người được ánh xạ bởi các con vật xấu xí như *cá sấu, đười ươi hay ma quỷ*. Thực tế này khẳng định giá trị món ăn là cơ sở miêu tả giá trị con người, đồng thời cho thấy ẩn dụ ý niệm *chi phần ánh một phần, nghĩa là chi một số bình diện của trường nguồn được chiếu qua trường đích* [14, dẫn theo 11].

### 3.2. Ý niệm *Thế giới nội tâm của con người là món ăn*

Thế giới nội tâm với những tâm tư tình cảm sâu kín, những trạng thái tâm lí mơ hồ được tri nhận bằng những trải nghiệm sinh lí, vật lí về mùi vị món ăn, hoạt động thường thức món ăn, vai trò của món ăn trong việc duy trì sức khỏe. Thí dụ: *Người Ý gặm nhấm nỗi đau; Tôi nhấm nháp tự do của mình với hạnh phúc của một người ốm lâu ngày tập làm quen dần với nắng gió; Khi tận mắt đọc được những*

*dòng chữ đỏ từ chị, tôi vẫn cảm thấy vô cùng cay đắng và thất vọng; Tôi khát thèm được chia sẻ; Tôi và anh ta gặp nhau trên chuyến tàu ngộp người, những khuôn mặt khát tiền, khát tình, thèm tự do của những thành phần bất hảo lưu lạc trên dòng sông Mê. Ý niệm Thế giới nội tâm của con người là món ăn có 2 ý niệm bậc dưới.*

a. Ý niệm bậc dưới thứ nhất là *Tình cảm của con người là món ăn*. Như đã nói ở (2.2.), mùi vị ngọt, ngọt ngào, đậm đà, thơm của món ăn thường đem lại cảm giác dễ chịu, ngược lại, cay, cay đắng, chát thường đem lại cảm giác khó chịu. Tính phức tạp của tình cảm con người thể hiện ở chỗ nó thường xuyên biến đổi theo những trạng thái cung bậc khác nhau bởi sự chi phối của nhiều yếu tố. Ý niệm *Tình cảm của con người là món ăn* hình thành trên cơ sở tương đồng giữa các trạng thái khác nhau của tình cảm với đặc điểm mùi vị của món ăn, có khi đậm, có khi nhạt, có lúc ngọt thơm, có lúc đắng cay, chua chát; tương đồng giữa cảm giác thỏa mãn khi được ăn món ăn ngon với tâm trạng thỏa mãn khi mong ước được thực hiện; tương đồng giữa cảm giác ăn phải thức ăn mà mùi vị của nó không còn hấp dẫn với tâm lí chán nản, khó chịu trước một điều gì đó. Thí dụ: *Tình cảm mặn nồng, Tình cảm nhạt nhẽo, tình bạn đắng cay; Tình đầu đậm đà nhưng cũng đắng cay*. Những từ *mặn (nồng), đậm đà, đắng cay, nhạt (nhẽo)* thuộc nhóm vị giác dùng để biểu đạt cho những trải nghiệm của cơ thể đối với các kích thích từ món ăn được phóng chiếu tới miền trạng thái tâm lí của con người trước những kích thích từ xã hội đã giúp

chúng ta diễn đạt và cảm nhận một cách dễ dàng thế giới nội tâm của con người.

Trong mỗi quan hệ với trường nguồn *món ăn* (tên gọi món ăn, mùi vị món ăn), trường đích *tình cảm con người* được ánh xạ nhiều nhất thuộc về tình yêu lứa đôi và tình cảm gia đình. Ở đây xuất hiện một ý niệm bậc dưới *Tình yêu là món ăn*. Thức ăn đem đến sự sống cho con người. Nếu không đủ thức ăn, con người sẽ rơi vào trạng thái suy kiệt dẫn đến ngưng trệ các hoạt động. Tình yêu thuộc lĩnh vực tinh thần, tình yêu có khả năng kích thích con người hưng phấn lao động, nếu "yêu" và "được yêu" được thỏa mãn. Tuy nhiên trạng thái thất tình - không được thỏa mãn trong tình yêu lại gây nên tâm lí buồn chán, tuyệt vọng. Sự tương đồng giữa tác động của thức ăn đối với cơ thể và tác động của tình yêu đối với đời sống con người là cơ sở cho ánh xạ từ trường nguồn *món ăn* tới trường đích *tình yêu*. Thí dụ: *Những lá thư mang theo tình cảm mặn nồng của vợ đều đặn gửi vào không sao lấp đầy nỗi hiu quạnh trong hắn; Đậm đà một chút tôi đi ăn tối, uống cà phê, ca-ra-ô-kê, nháy nháy nhót nhót với họ; Hai người nhìn nhau, nhạt nhẽo và phẳng lặng; trong khóe mắt không một tình cảm, không chút thân mật của đôi trai gái chung một ngọn đèn; Tôi không biết quan hệ giữa bố và chị tôi trong thời gian qua mặn nhạt thế nào mà chị lại quyết định đi lấy chồng.*

Những từ in đậm trên đều chung một nghĩa cơ bản là sự tương ứng tính chất của món ăn với mức độ tình cảm

theo nguyên tắc: tại những thời điểm khác nhau, thức ăn sẽ có hương vị khác nhau, cũng như tình cảm con người, mỗi thời điểm lại có sự biến đổi. Như vậy, ý niệm *Tình yêu là món ăn* lại làm cơ sở nảy sinh biến thể (i) *Mức độ tình cảm yêu đương là mùi vị của món ăn*.

Cũng trong mỗi quan hệ giữa trường nguồn *món ăn* và trường đích *tình yêu*, sự tương ứng giữa diễn biến của quan hệ tình cảm với quá trình nấu nướng, chế biến món ăn là cơ sở phát sinh biến thể thứ (ii) *Diễn biến của tình cảm yêu đương là quá trình nấu ăn*. Tình yêu lứa đôi bắt nguồn từ sự tiếp xúc thường xuyên được dân gian tri nhận: *Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén*. Khởi gợi nên một tình cảm, cảm xúc được coi là hành động nhóm lửa: *nhẹn lên ngọn lửa tình yêu, Nhóm lên khát vọng...* Thêm những yếu tố đặc biệt nhằm tạo sự bất ngờ, mới lạ cho mỗi quan hệ tình cảm là *thêm gia vị cho tình yêu, thêm gia vị cho cuộc sống vợ chồng*. nỗ lực phục hồi một quan hệ đã bị suy yếu là *hâm nóng tình cảm*. Tình cảm phát triển mù quáng, bất chấp lí trí là *Ăn phải bả, Ăn phải bùa mê thuốc lú*.

Biến thể thứ (iii) là *Thay đổi đối tác yêu đương là thay đổi món ăn*. Ý niệm này có các hình thức biểu đạt như các thí dụ sau đây: *Có chả em tình phụ xôi/ Có cam có quýt cho người phụ ta; Ông ăn chả, bà ăn nem; Chán cơm, thêm phở.*

Tên gọi món ăn trong những ngữ liệu trên thuộc về 2 nhóm, những "món thường ngày" (cơm, xôi) và những "món lạ" (phở, nem, chả). Nhóm thứ 2 thường được đón nhận hào hứng

hơn, vì chỉ nhân dịp trọng đại nào đó mới có cơ hội thưởng thức. Nhóm thứ nhất, tuy hoàn thành vai trò cung cấp chất dinh dưỡng nuôi cơ thể, song thường bị vị giác của con người xem thường do đã quá quen. Vì thế, "đổi món" là một nhu cầu tự nhiên của con người trong ăn uống, đem lại cho con người cảm giác sung sướng, thỏa mãn.

Trong quan hệ yêu đương, nếu hai bên không có khả năng tự "đổi mới", "làm mới mình" để thu hút đối tác thì tình yêu dễ rơi vào tình trạng nhàm chán, lúc đó nhu cầu thay đổi bạn tình xuất hiện. Sự tương đồng giữa nhu cầu thay đổi món ăn và nhu cầu thay đổi bạn tình là cơ sở nảy sinh ý niệm *Thay đổi đối tác yêu đương là thay đổi món ăn*.

Trong số ngữ liệu hiện thực hóa ý niệm trên, đáng chú ý *phở* và *com* vốn thuộc tiêu trường (2.1) - *Tên gọi món ăn*. Có điều, *com* là món ăn chính, thường xuyên của một bữa ăn. Người ta ăn *com* hàng ngày, ăn *com* cả đời nên đặc tính nổi trội của nó là "lặp lại". Chẳng thế mà người ta thường dùng so sánh *như com bữa* để nói tới những cái thường xuyên diễn ra, đến mức không có gì đáng ngạc nhiên: *Đánh nhau như com bữa; Cãi nhau như com bữa; Một người vợ bị chồng bạo hành như com bữa*. Ngược lại, là món ăn phụ, *phở* được xem như một thứ *quà* có sức hấp dẫn, một thứ ăn chơi, lạ miệng, lâu lâu ăn một lần để đem lại trạng thái hưng phấn cho cơ thể. Trải nghiệm vật lí của người Việt cho thấy *phở* phải ăn nóng, chỉ *phở nóng* mới có sức quyến rũ. Một bát *phở* đóng văng không ai muốn động đũa: *Phở phải ăn nóng mới ngon*;

*Mùa đông lạnh, ăn bát phở nóng, đôi môi tái nhợt chợt thắm tươi lại; Phở nguội tanh, thật là buồn hơn cả cái sự đời cô gái thập thành bị ma cô lừa bô. Com nóng sốt, chín tới vẫn là ngon nhất (Com chín tới, cái ngồng non, gái một con, chim ra ràng) nhưng không như phở nguội - hoàn toàn mất giá trị - com nguội vẫn có vị ngon riêng khi kết hợp với một số món ăn khác như muối vừng, cá kho. Thí dụ: Bữa sáng của người nhà quê chẳng cần cao lương mỹ vị, chỉ cần bát com nguội trộn muối vừng, muối lạc là thấy ấm lòng; Ao ước mãi cảnh ngồi trong nhà ăn com nguội cá kho.*

Trong mối quan hệ vợ chồng, sự gắn bó cả đời của tình nghĩa, đôi khi dẫn tới nguy cơ người vợ bị xem là nhàm chán. Đối lập với vợ là tình nhân, với đặc tính mới lạ và bí ẩn, thu hút người đàn ông khám phá.

Những giá trị của trường nguồn *Tên gọi món ăn (com, phở)* ánh xạ lên trường đích *Con người (vợ, tình nhân)* theo lược đồ: *vợ* là cái quen thuộc thường ngày, *tình nhân* là cái mới lạ; *vợ* là người đi cùng hành trình sống đến hết cuộc đời của người đàn ông, *tình nhân* chỉ là phút giây gắn bó trong chuỗi hành trình sống ấy. Thí dụ: *Sáng đưa com đi ăn phở/ Trưa đưa phở đi ăn com/ Tối com về nhà com, phở về nhà phở; Đàn ông ăn com đều đều/ Nhưng lại thích phở vì nhiều nước hơn.*

Ba ý niệm bậc dưới (a) *Mức độ tình cảm yêu đương là mùi vị của món ăn*, (b) *Diễn biến của tình cảm yêu đương là quá trình nấu ăn*, (c) *Thay đổi đối tác yêu đương là thay đổi món ăn* mặc dù xuất hiện thông qua những

kinh nghiệm khác nhau (ý niệm (a), (b) dựa trên trải nghiệm vật lí; ý niệm (c) dựa trên trải nghiệm sinh lí cơ thể) nhưng chúng đều nằm trong một hệ thống của nguyên tắc lựa chọn cơ sở ý niệm là *món ăn* với đặc điểm ngữ nghĩa như tên gọi món ăn, hương vị món ăn, quá trình chế biến món ăn. Mỗi liên hệ có tính mạch lạc của 3 ý niệm bậc dưới đã tạo nên ý niệm thuộc bậc cao hơn *Tình yêu là món ăn*.

b. Ý niệm bậc dưới thứ 2 là *Tình dục là món ăn*. *Tình dục* vốn thuộc *Nhu cầu tự nhiên của con người về quan hệ tính giao* [7, 996] nhưng lại là điều e dè khó nói. Từ ngữ thuộc tiểu trường *Hoạt động thường thức món ăn* được người Việt sử dụng như những trải nghiệm vật lí và trải nghiệm sinh học cơ thể để tri nhận về điều tế nhị, khó nói này. Thí dụ: *Chắc hẳn chén cô ta lâu rồi; Loại người ấy thấy con gái đẹp là cứ muốn ăn tươi nuốt sống ngay; Đúng là cái điệu mời anh xơi; Nêm trái cảm; Ăn bánh trà tiền; Nhưng dù có áp dụng biện pháp nào, đàn ông vẫn tiếp tục "bóc bánh trà tiền"; Minh ơi! Bỏ đói anh lâu thế?*

Lí do *món ăn* với nét nghĩa *tên gọi món ăn, hoạt động thường thức món ăn* xuất hiện trong ý niệm về *tình dục* có thể giải thích như sau: thức ăn cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể, hoạt động ăn uống có chức năng đáp ứng nhu cầu sinh học của con người. *Tình dục* và *quan hệ tình dục* là hoạt động đáp ứng nhu cầu bản ngã của con người. Ánh xạ *đáp ứng nhu cầu tự nhiên* của miền nguồn *món ăn* tới miền đích *tình dục* đã tạo nên ý niệm *Tình dục là món ăn*! *Quan hệ tình dục là hoạt động ăn uống*. Theo phương

thức tư duy này, chúng ta có ý niệm bậc dưới: *Tình yêu không có tình dục là ăn chay*. Những cặp vợ chồng, những đôi tình nhân yêu nhau mà không có quan hệ tình dục thường được gọi là *yêu chay, ăn chay*. Thí dụ: *Ngoại tình "chay" trong thế giới ảo; "Chay tịnh" lâu ngày dễ dẫn đến gia đình rạn nứt; Tình trạng "chay tịnh" không phải là ngộ cut, giai đoạn "nghỉ giải lao với sex" đôi khi giúp cơ thể điều tiết hài hòa, nó được xả hơi thanh tẩy và "thải độc" cũng giống như những tháng ăn chay không mỡ không đường, chỉ cần khí trời và vitamin; Li hôn không được mà sống "chay" với chồng thì quá khổ tâm, chị Duyên cảm thấy rất bế tắc; Đàn bà đúng là sói ruột! Đấy! Đang yên đang lành bỗng dưng cô ấy dờ què, từ giờ mình phải chay tịnh thôi. Như thế khác nào định cấm cửa nhau.*

Ăn chay là cách ăn không sử dụng món ăn có nguồn gốc động vật. Cách ăn này gò ép cơ thể, buộc cơ thể khước từ sản phẩm có nguồn gốc động vật, do đó rất khó để cơ thể thích ứng và tuân thủ. *Quan hệ tình dục* là mặt thứ hai của *tình yêu*, là nhu cầu giao lưu về mặt thể xác. Vì thế việc khước từ/ không có năng lực *tình dục* trong *quan hệ hôn nhân* được coi là không bình thường, là "yêu suông". Nét nghĩa *khước từ nhu cầu tự nhiên* tạo ra sự tương đồng giữa hai phạm trù (*hoạt động ăn uống, hoạt động tình dục*) có chung một hình thức biểu đạt (*ăn chay /chay tịnh*) đã thiết lập nên công thức tư duy *Tình yêu không có tình dục là ăn chay*. Ý niệm này thường đi liền với những động từ chỉ trạng thái tâm lí có tính tiêu cực như: *khó*



*tâm, bức xúc, tức, tức giận*, hoặc gắn liền với những tính từ, động từ đồng định vị với quan hệ liên cá nhân *rạn nứt, bế tắc*.

3.2.3. Ý niệm *Địa vị, phẩm chất của con người là món ăn*

Ý niệm này được biểu đạt như sau: *Ăn mày đòi xôi gấc; Ăn chực đòi bánh chưng; Chàng ơi giận thiếp làm chi/ Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng; Đũa mốc mà chời mâm sơn; Giàu người ta mâm thau, đĩa trác, chén ngọc bít vàng/ Khó đôi mình đôi đá, mâm nan/ Thế mô thế ni theo nhau cho trọn, thiếp không phàn nàn mà chàng lo*.

Trong những hình thức biểu đạt trên, chúng ta bắt gặp các danh từ thuộc tiểu trường "tên gọi món ăn" (*xôi gấc, bánh chưng, cơm nguội*) và danh từ thuộc tiểu trường "tên gọi vật dụng dùng trong hoạt động ăn uống" (*đũa, mâm, chén*). Yếu tố trải nghiệm vật lí cho thấy chất lượng, kiểu loại món ăn cũng như vật dụng phục vụ cho việc thưởng thức món ăn bao giờ cũng gắn liền với điều kiện sống của mỗi cá nhân/ gia đình. Món ăn đặc trưng của nhà giàu là *nem công chả phượng, sơn hào hải vị*; Trong khi đó, *tuong cà gia bán lại* được coi là món ăn đặc trưng của nhà nghèo. Chẳng thế mà dân gian có câu *Nhà giàu bỏ cơm bỏ cá, nhà khó rau má khoai lang*. Theo đó, bát ngọc, mâm vàng, mâm sơn, đĩa ngà, đĩa trác... thể hiện địa vị quyền quý của người sử dụng nó. Bát đàn, bát mẻ, mâm mộc, mâm nan, đĩa tre... cho biết chủ sở hữu là kẻ khó, địa vị hèn kém. Kinh nghiệm văn hóa cho thấy hoạt động ăn uống không tương xứng với địa vị, sử dụng vật

dụng ăn uống không phù hợp với món ăn, hoàn cảnh ăn uống được coi là không hài hòa và thường bị chê trách (*Ra đường vồng giá nghênh ngang/ Về nhà hỏi vợ: cám rang đâu mày?*). Kinh nghiệm này giúp chúng ta nhận biết hình thức biểu đạt cho những món ăn/ vật dụng trong trạng thái vênh lệch, khắp khiếm thường có hiệu ứng miêu tả tình cảnh duyên phận éo le, ngang trái. Thí dụ: *Tiệc thay hạt gạo tám xoan, Thối nôi đồng điều lại chan nước cà; Một mình chị một mâm/ Ngồi bên nào cũng lệch*.

Ý niệm *Phẩm chất con người là món ăn* được thể hiện qua rất nhiều cách nói. Chẳng hạn: *Ăn gì mà giỏi thế; Ăn gì mà ngu/ dốt/ đoàng thế; Thường ngày xí xón cho lắm vào! Thi trượt ở nhà bốc cám mà ăn*. Nghĩa cơ bản của những cụm từ in đậm là giá trị của thức ăn và các câu trên mang nghĩa thức ăn quyết định trí tuệ, khả năng làm việc của con người. Do đó trong một số tình huống giao tiếp, khi cần thể hiện thái độ thất vọng về phẩm chất của ai đó, người ta thường tìm đến hình thức biểu hiện với hàm chỉ: giá trị của người được nói không tương xứng với loại món ăn mà người đó được ăn. Thí dụ: *Bạn ấy chi phí cơm dân nuôi; Nuôi mày chi tốn cơm tốn gạo; Mày cũng ăn cơm, nó cũng ăn cơm mà sao nó ngoan ngoãn chăm chi thế. Còn mày suốt ngày lông bông, không được tích sự gì*.

4. Những đề xuất về ý niệm con người của bài viết dựa trên kết quả miêu tả đặc điểm hoạt động của trường từ vựng - ngữ nghĩa *món ăn*. Những mối liên hệ giữa trường nguồn *món ăn* với trường đích *con người* phản

ánh việc con người sử dụng hiểu biết về *món ăn* ở các phương diện tên gọi món ăn, mùi vị món ăn, hoạt động thưởng thức món ăn và cảm giác của con người đối với món ăn để diễn tả, khám phá giá trị hiện tồn của bản thân trong mối quan hệ với những cá nhân khác.

Có những ý niệm chưa được chỉ ra vì có một số tiểu trường thuộc trường nghĩa *món ăn* chưa được đề cập đến trong bài viết. Chẳng hạn, tiểu trường *Hoạt động chế biến món ăn*, hay tiểu trường *Đồ dùng trong hoạt động chế biến, thưởng thức món ăn*. Thực tiễn giao tiếp thường làm nảy sinh những phát ngôn, thí dụ: *Cuốn sách của ông giáo sư ấy đã bị đồng nghiệp lục lại, người ta chỉ thay có mỗi cái tên trên trang bìa thôi; Vấn nạn xào luận văn tốt nghiệp đã trở thành một hiện tượng đáng báo động ở các trường đại học*. Có sự ánh xạ giữa trường nguồn vật lí hoạt động chế biến món ăn với trường nguồn hoạt động xã hội của con người ở những thí dụ này, tuy nhiên bài viết vẫn chưa bàn đến.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - ngữ nghĩa, *Tuyển tập, Tập 1*, Nxb GD, H., 2005.
2. Nguyễn Văn Chiến, Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt (Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá, Nxb KHXH, H., 2006.
3. Trần Văn Cơ, Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy ngẫm), Nxb KHXH, H., 2006.
4. Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, Nxb GD, H., 1999.

5. Phan Thế Hưng, Ấn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (Trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh), *Luận án Tiến sĩ, ĐHTp Hồ Chí Minh*, 2009.

6. Nguyễn Hòa, Sự tri nhận biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ấn dụ không gian, *T/c Ngôn ngữ, Số 4*, 2007.

7. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2006.

8. Nguyễn Thị Phương, Đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị cảm giác trong tiếng Việt, *Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPT Hà Nội*, 2008.

9. Lý Toàn Thắng, Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt, Nxb Phương Đông, 2009.

10. Đinh Phương Thảo, Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng "thức ăn", *Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPT HN*, 2010.

11. Trần Bá Tiến, Ấn dụ về sự tức giận và niềm vui trong tiếng Anh và tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ, Số 7*, 2009.

12. Nguyễn Đức Tôn, Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, Nxb KHXH, H., 2008.

13. Nguyễn Văn Tu, Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, Nxb ĐH&THCN, H., 1976.

##### Tiếng Anh

14. George Lakoff, Mark Johnson, Metaphors we live by, *The University of Chicago Press*, 1980.

15. Wikipedia, Cognitive linguistics, [http://en.wikipedia.org/wiki/Cognitive\\_linguistic](http://en.wikipedia.org/wiki/Cognitive_linguistic)